

Số: 158 /TTr-UBND

Cần Thơ, ngày 27 tháng 6 năm 2024

**TỜ TRÌNH**

**Về việc ban hành Nghị quyết về việc thông qua  
Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) thành phố Cần Thơ**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-VPQH hợp nhất Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1519/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

Qua kết quả thẩm tra ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố, theo đó Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố đề nghị UBND thành phố kiểm tra lại số liệu tại các Phụ lục kèm theo, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện lại số liệu tại Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Qua kết quả rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, Ủy ban nhân dân thành phố kính báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố cụ thể như sau:

### **1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

Theo khoản 2 Điều 21 của Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện quyền thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương mình trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; thông qua bảng giá đất, việc thu hồi đất thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng của địa phương theo thẩm quyền quy định tại Luật này; giám sát việc thi hành pháp luật về đất đai tại địa phương”.

Theo điểm h khoản 3 Điều 19 Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-VPQH ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân trong lĩnh vực kinh tế, tài nguyên, môi trường đã quy định: “h) Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh trước khi trình Chính phủ phê duyệt; quyết định biện pháp quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác, bảo vệ môi trường trong phạm vi được phân quyền”.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất đã có Công văn số 1165/QHPTTND-PQHĐĐ, theo đó: “Căn cứ quy định của Luật Đất đai và Luật Tổ chức chính quyền địa phương thì Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của thành phố Cần Thơ phải trình Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ thông qua trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nên thành phần hồ sơ phải có Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ thông qua Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của Thành phố”.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 3571/BTNMT-QHPTTND về việc đôn đốc gửi hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) cấp tỉnh.

Từ những cơ sở nêu trên, Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét ban hành Nghị quyết về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) thành phố Cần Thơ là cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

## **2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

### a) Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 109.690 ha (*cho phép chuyển giảm 5.062 ha so với hiện trạng 2015*).

Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 114.256 ha, chiếm tỷ lệ 104,16% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (*đã thực hiện giảm 495 ha so với hiện trạng năm 2015, còn lại 4.566 ha chưa thực hiện chuyển giảm*).

Kết quả chuyển đổi cơ cấu đất đai từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cơ bản đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên kết quả thực hiện nhóm đất nông nghiệp có tỷ lệ cao là do chưa hoàn thành kế hoạch chuyển giảm sang đất phi nông nghiệp nhằm mục tiêu thực hiện các công trình, dự án đã được bố trí thực hiện trong kỳ kế hoạch 2016-2020.

### **Nội dung chi tiết từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:**

#### **- Đất trồng lúa:**

+ Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 76.530 ha;

+ Kết quả thực hiện được 78.632 ha, diện tích thực hiện cao hơn chỉ tiêu đề ra 2.101,67 ha, chiếm tỷ lệ 102,75 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

#### **- Đất chuyên trồng lúa nước:**

- Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 76.530 ha;

- Kết quả thực hiện được 78.632 ha, diện tích thực hiện được cao hơn chỉ tiêu đề ra 2.102 ha, chiếm tỷ lệ 102,75 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

#### **- Đất trồng cây lâu năm:**

+ Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 29.242 ha;

+ Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 30.872 ha, đã thực hiện cao hơn chỉ tiêu đã đề ra 1.630 ha, chiếm tỷ lệ 105,58% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

#### **- Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng:**

Trên địa bàn thành phố không có diện tích đất 03 loại rừng. Do đó không đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu này.

### b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt đến năm 2020 đạt 34.207 ha (*cho phép tăng thêm 5.160 ha so với năm 2015*).

Kết quả đã thực hiện là 29.764 ha (đã tăng thêm 717 ha so với hiện trạng năm 2015, còn lại 4.443 ha chưa thực hiện tăng thêm); chiếm 87,01 % về chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt.

Nhìn chung nhóm đất phi nông nghiệp cơ bản đã thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra, đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong thời gian qua. Nhiều công trình, dự án được triển khai thực hiện, qua đó đã góp phần hoàn thành tốt các chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 52/NQ-CP; cụ thể: trong kỳ kế hoạch trên địa bàn thành phố có 8/14 chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp có kết quả thực hiện đạt trên 80% chỉ tiêu kế hoạch, trong đó: Đất thương mại, dịch vụ đạt vượt 28,91% kế hoạch; Đất công trình bưu chính, viễn thông đạt vượt 26,19% kế hoạch đề ra; Đất ở tại nông thôn đạt vượt 26,19% kế hoạch.

Tuy nhiên, kết quả thực hiện vẫn còn một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt mục tiêu kế hoạch (có 5 chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa đạt 50% kế hoạch đã đề ra, cụ thể: Đất an ninh đạt 39,10%; đất khu công nghiệp đạt 20,19%, đất cụm công nghiệp chưa hoàn thành; đất danh lam thắng cảnh chưa hoàn thành). Nguyên nhân là do:

- Việc đánh giá tính khả thi của các dự án bố trí trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016-2020, vẫn chưa được chú trọng, do đó nhiều công trình, dự án được chuyển tiếp, bố trí thực hiện; kết quả đến nay vẫn chưa thể bố trí được nguồn vốn để triển khai thực hiện.

- Các dự án nhà ở thương mại, trung tâm thương mại được triển khai thực hiện có quy mô thực hiện khá lớn, do đó công tác giải phóng mặt bằng còn chậm hơn so với kế hoạch đã đề ra.

- Trong kỳ kế hoạch thành phố đã kêu gọi đầu tư các dự án xây dựng các trung tâm thương mại, kết hợp đầu tư xây dựng khu dân cư, khu du lịch... Đến nay có nhiều nhà đầu tư đến và tiến hành các bước chuẩn bị đầu tư, tuy nhiên do còn vướng các thủ tục liên quan đến việc đấu thầu giao đất cho nhà đầu tư thực hiện dự án, đánh giá khả thi dự án, lập quy hoạch 1/500... do đó các dự án này thực hiện chậm hơn so với kế hoạch đề ra.

- Nguyên nhân khách quan là do tác động của tình hình kinh tế thị trường dẫn đến việc thiếu hụt nguồn vốn của nhà đầu tư; đặc biệt sự tác động mạnh mẽ của đại dịch Covid-19 diễn ra vào giai đoạn cuối của kỳ kế hoạch đã làm gián đoạn nhiều hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; nhiều dự án buộc phải kéo dài tiến độ thực hiện, một số hạng mục đầu tư có nguồn vốn ngoài ngân sách buộc phải thu hồi chủ trương do nhà đầu tư rút lui.

#### c) Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2015 trên địa bàn thành phố có 98,32ha diện tích đất bãi bồi ven sông đã chưa được khai thác đưa vào sử dụng.

Kết quả thực hiện đến năm 2020 thành phố thực hiện còn lại 20,05ha (đã đưa vào khai thác sử dụng 78 ha). Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn quận Cái Răng là 14,91ha; quận Ninh Kiều là 3,63ha, quận Thốt Nốt là 1,51ha.

### 3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất (2021-2025)

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp quốc gia phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg và QĐ số 227/QĐ-TTg	Diện tích thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021 (*)	Năm 2022 (*)	Năm 2023 (*)	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6) -(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>144.040</b>		<b>144.040</b>	<b>144.040</b>	<b>144.040</b>	<b>144.040</b>	<b>144.040</b>	<b>144.040</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>109.482</b>		<b>109.482</b>	<b>114.218</b>	<b>114.168</b>	<b>113.612</b>	<b>111.638</b>	<b>109.482</b>
	Trong đó								
1.1	Đất trồng lúa	76.225		76.225	78.571	78.499	77.921	77.185	76.225
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	76.225		76.225	78.571	78.499	77.921	77.185	76.225
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		1.311	1.311	1.907	1.902	1.891	1.412	1.311
1.3	Đất trồng cây lâu năm		29.038	29.038	30.905	30.936	30.975	30.153	29.038
1.4	Đất rừng phòng hộ								
1.5	Đất rừng đặc dụng								
1.6	Đất rừng sản xuất								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		2.610	2.610	2.796	2.792	2.786	2.690	2.610
1.8	Đất làm muối								
1.9	Đất nông nghiệp khác		298	298	39	39	39	198	298
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>34.558</b>		<b>34.558</b>	<b>29.789</b>	<b>29.831</b>	<b>30.387</b>	<b>32.402</b>	<b>34.558</b>
2.1	Đất quốc phòng	844		844	845	845	845	872	844
2.2	Đất an ninh	169		169	65	65	65	120	169
2.3	Đất khu công nghiệp	1.462		1.462	475	475	768	1.018	1.462
2.4	Đất cụm công nghiệp		116	116				58	116
2.5	Đất thương mại dịch vụ		672	672	414	408	409	541	672
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		868	868	644	656	668	768	868
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ		9	9	15	15	15	12	9



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp quốc gia phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg và QĐ số 227/QĐ-TTg	Diện tích thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021 (*)	Năm 2022 (*)	Năm 2023 (*)	Năm 2024	Năm 2025
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng		23	23	23	23	23	23	23
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối		8.405	8.405	8.576	8.575	8.572	8.489	8.405
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng		15	15	15	15	15	15	15
2.26	Đất phi nông nghiệp khác		23	23	10	9	9	14	23
3	Đất chưa sử dụng				33	40	40		
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>								
1	Đất khu công nghệ cao								
2	Đất khu kinh tế								
3	Đất đô thị	52.072		52.072	45.872	45.877	45.877	50.877	52.072
4	Khu sản xuất nông nghiệp			105.263	109.476	109.408	108.864	107.338	105.263
5	Khu lâm nghiệp								
6	Khu du lịch			720	434	428	429	541	720
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học								
8	Khu phát triển công nghiệp			1.578	475	475	768	1.138	1.578
9	Khu đô thị			14.642	8.967	9.025	9.308	11.308	14.642
10	Khu thương mại - dịch vụ			2.499	444	439	439	1.439	2.499
11	Khu dân cư nông thôn			11.026	7.190	7.233	7.504	8.006	11.026

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

(\*) Là diện tích đã thực hiện theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12 (hàng năm)

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021 (*)	Năm 2022 (*)	Năm 2023 (*)	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.805</b>	<b>38</b>	<b>50</b>	<b>557</b>	<b>2.013</b>	<b>2.147</b>
1.1	Đất trồng lúa	2.130	4	29	498	763	836

ST T	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021 (*)	Năm 2022 (*)	Năm 2023 (*)	Năm 2024	Năm 2025
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.130	4	29	498	763	836
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	237	1	3	7	112	114
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.270	32	16	47	1.060	1.115
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	168	1	2	5	78	82
1.8	Đất nông nghiệp khác						
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>265</b>	<b>50</b>	<b>44</b>	<b>83</b>	<b>47</b>	<b>41</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	247	50	44	83	32	38
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	18				15	3
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>116</b>				<b>49</b>	<b>67</b>

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

(\*) Là diện tích đã thực hiện theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12 (hàng năm)

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>						
1.1	Đất trồng lúa						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>40</b>				<b>40</b>	
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại dịch vụ	19				19	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1				1	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	10				10	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh						
2.10	Đất ở tại nông thôn						
2.11	Đất ở tại đô thị	10				10	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						

#### 4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Sau khi kế hoạch sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giải pháp tổ chức thực hiện trên địa bàn thành phố như sau:

a) Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu đến các cấp, các ngành, các chủ đầu tư và nhân dân được biết để thực hiện.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

c) Tiếp tục rà soát ranh giới diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt, khuyến khích đầu tư phát triển lĩnh vực thương mại, dịch vụ đối với vùng sản xuất lúa kém hiệu quả; Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tích tụ, tập trung đất đai phù hợp với từng vùng, khu vực hình thành các vùng chuyên canh trong sản xuất, gắn kết doanh nghiệp, nhà nông, nhà khoa học,... giúp người dân an tâm sản xuất, gia tăng sản lượng, chất lượng.

d) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là các khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, sản xuất kinh doanh.

đ) Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư tập trung mới,... trên địa bàn.

e) Tiếp tục thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các Nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt là đầu tư trong lĩnh vực nông, công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

g) Khai thác, sử dụng quỹ đất có hiệu quả, đảm bảo quỹ đất hợp lý cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội, môi trường, phát triển đô thị, công nghiệp và thu hút đầu tư.

h) Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc cơ quan quản lý dự án đầu tư trên địa bàn khẩn trương triển khai các hạng mục đã được bố trí vốn (đặc biệt là các hạng mục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, công trình đầu nổi). Chỉ đạo các sở, ban ngành, các cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư dự án thường xuyên báo cáo tình hình tổ chức thực hiện, báo cáo khó khăn vướng mắc để từ đó có giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

i) Khuyến khích các thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các tổ chức kinh tế. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuê chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 139/TTr-STNMT ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành Nghị quyết Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) thành phố Cần Thơ.

Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, thông qua Nghị quyết về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) thành phố Cần Thơ, Ủy ban nhân dân thành phố.

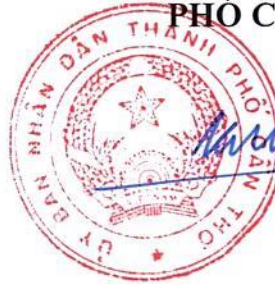
Kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết nghị. / *lul*

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết, Biểu 01)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (đề b/c);
- TT. Thành ủy (đề b/c);
- CT, các PCT UBND TP;
- TV. UBND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các Sở: TN&MT, Tư pháp;
- UBND quận, huyện;
- Công Thông tin Điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3A,B);
- Lưu: VT.TT *wh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Dương Tấn Hiển**

**Biểu 01**

(Kèm To trình số: 158 /UBND-KT ngày 27 tháng 6 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 %
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>109.690</b>	<b>114.256</b>	<b>4.566</b>	<b>104,16</b>
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76.530	78.632	2.102	102,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	76.530	78.632	2.102	102,75
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.242	30.872	1.630	105,58
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>34.207</b>	<b>29.766</b>	<b>-4.441</b>	<b>87,02</b>
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	922	845	-77	91,67
2.2	Đất an ninh	CAN	165	65	-100	39,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.350	475	-1.875	20,19
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	176		-176	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	319	412	92	128,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	747	659	-88	88,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	11.560	9.312	-2.247	80,56
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	4.205	3.661	-544	87,06
-	Đất thủy lợi	DTL	4.882	4.620	-261	94,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	177	55	-122	31,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	138	88	-50	63,54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.211	571	-640	47,18
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	591	39	-552	6,52
-	Đất công trình năng lượng	DNL	251	210	-41	83,68
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	32	37	4	112,77
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	TON	157	144	-13	92,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	295	165	-130	56,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	43	18	-25	42,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	160	60	-100	37,48
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		1	1	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.727	3.441	714	126,19
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	5.768	5.206	-562	90,26
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	226	179	-47	79,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		37	37	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		<b>20</b>	<b>20</b>	



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) thành phố Cần Thơ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1519/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ..... tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) thành phố Cần Thơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Đô thị; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) thành phố Cần Thơ, với các nội dung chủ yếu như sau:

**1.** Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*(Kèm theo Phụ lục I: Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch)*

**2.** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

*(Kèm theo Phụ lục II: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất)*

**3.** Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

*(Kèm theo Phụ lục III: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng)*

**4.** Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

a) Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu đến các cấp, các ngành, các chủ đầu tư và nhân dân được biết để thực hiện.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

c) Tiếp tục rà soát ranh giới diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt, khuyến khích đầu tư phát triển lĩnh vực thương mại, dịch vụ đối với vùng sản xuất lúa kém hiệu quả; Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tích tụ, tập trung đất đai phù hợp với từng vùng, khu vực hình thành các vùng chuyên canh trong sản xuất, gắn kết doanh nghiệp, nhà nông, nhà khoa học,... giúp người dân an tâm sản xuất, gia tăng sản lượng, chất lượng.

d) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là các khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, sản xuất kinh doanh.

đ) Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư tập trung mới,... trên địa bàn.

e) Tiếp tục thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các Nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt là đầu tư trong lĩnh vực nông, công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

g) Khai thác, sử dụng quỹ đất có hiệu quả, đảm bảo quỹ đất hợp lý cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội, môi trường, phát triển đô thị, công nghiệp và thu hút đầu tư

h) Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc cơ quan quản lý dự án đầu tư trên địa bàn khẩn trương triển khai các hạng mục đã được bố trí vốn (đặc biệt là

các hạng mục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, công trình đầu nổi). Chỉ đạo các Sở, ban ngành, các cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư dự án thường xuyên báo cáo tình hình tổ chức thực hiện, báo cáo khó khăn vướng mắc để từ đó có giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

k) Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các tổ chức kinh tế. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

## **Điều 2. Trách nhiệm thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thường lệ giữa năm 2024 thông qua ngày ..... tháng 7 năm 2024./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- TT Công báo, Trung tâm lưu trữ lịch sử;
- Báo Cần Thơ, Đài PT-TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, HĐ, 250.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Văn Hiểu**



## Phụ lục I

## PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ KẾ HOẠCH

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số...../NQ-HĐND ngày ... tháng 7 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp quốc gia phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg và QĐ số 227/QĐ-TTg	Diện tích thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021 (*)	Năm 2022 (*)	Năm 2023 (*)	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>144.040</b>		<b>144.040</b>	<b>144.040</b>	<b>144.040</b>	<b>144.040</b>	<b>144.040</b>	<b>144.040</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>109.482</b>		<b>109.482</b>	<b>114.218</b>	<b>114.168</b>	<b>113.612</b>	<b>111.638</b>	<b>109.482</b>
	Trong đó								
1.1	Đất trồng lúa	76.225		76.225	78.571	78.499	77.921	77.185	76.225
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	76.225		76.225	78.571	78.499	77.921	77.185	76.225
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		1.311	1.311	1.907	1.902	1.891	1.412	1.311
1.3	Đất trồng cây lâu năm		29.038	29.038	30.905	30.936	30.975	30.153	29.038
1.4	Đất rừng phòng hộ								
1.5	Đất rừng đặc dụng								
1.6	Đất rừng sản xuất								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		2.610	2.610	2.796	2.792	2.786	2.690	2.610
1.8	Đất làm muối								
1.9	Đất nông nghiệp khác		298	298	39	39	39	198	298
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>34.558</b>		<b>34.558</b>	<b>29.789</b>	<b>29.831</b>	<b>30.387</b>	<b>32.402</b>	<b>34.558</b>
2.1	Đất quốc phòng	844		844	845	845	845	872	844
2.2	Đất an ninh	169		169	65	65	65	120	169
2.3	Đất khu công nghiệp	1.462		1.462	475	475	768	1.018	1.462
2.4	Đất cụm công nghiệp		116	116				58	116
2.5	Đất thương mại dịch vụ		672	672	414	408	409	541	672
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		868	868	644	656	668	768	868
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		9	9	15	15	15	12	9

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp quốc gia phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg và QĐ số 227/QĐ-TTg	Diện tích thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021 (*)	Năm 2022 (*)	Năm 2023 (*)	Năm 2024	Năm 2025
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	11.173		11.173	9.339	9.371	9.616	10.381	11.173
	Trong đó								
-	Đất giao thông	4.860		4.860	3.738	3.767	4.036	4.454	4.860
-	Đất thủy lợi		4.620	4.620	4.600	4.600	4.574	4.598	4.620
-	Đất cơ sở văn hóa	191		191	47	47	47	119	191
-	Đất cơ sở y tế	145		145	88	87	87	116	145
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	797		797	555	552	552	655	797
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	109		109	33	34	34	71	109
-	Đất công trình năng lượng	327		327	217	223	225	276	327
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	57		57	29	29	29	43	57
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ		11	11				5	11
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		8	8	3	3	3	5	8
-	Đất chợ		48	48	29	29	29	39	48
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	13		13				7	13
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	41		41	18	18	18	30	41
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	176		176	60	58	58	117	176
2.13	Đất cơ sở tôn giáo		157	157	144	144	144	151	157
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		196	196	165	165	165	180	196
2.15	Đất danh lam thắng cảnh		4	4	1	1	1	3	4
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng		16	16	11	11	11	14	16
2.17	Đất khu vui chơi giải trí công cộng		168	168	88	72	72	120	168
2.18	Đất ở tại nông thôn		3.648	3.648	3.452	3.456	3.455	3.552	3.648
2.19	Đất ở tại đô thị		6.134	6.134	5.230	5.235	5.244	5.697	6.134
2.20	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		189	189	164	179	179	184	189
2.21	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		37	37	35	35	35	36	37
2.22	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng		23	23	23	23	23	23	23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp quốc gia phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg và QĐ số 227/QĐ-TTg	Diện tích thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021 (*)	Năm 2022 (*)	Năm 2023 (*)	Năm 2024	Năm 2025
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối		8.405	8.405	8.576	8.575	8.572	8.489	8.405
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng		15	15	15	15	15	15	15
2.26	Đất phi nông nghiệp khác		23	23	10	9	9	14	23
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>				<b>33</b>	<b>40</b>	<b>40</b>		
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>								
1	Đất khu công nghệ cao								
2	Đất khu kinh tế								
3	Đất đô thị	52.072		52.072	45.872	45.877	45.877	50.877	52.072
4	Khu sản xuất nông nghiệp			105.263	109.476	109.408	108.864	107.338	105.263
5	Khu lâm nghiệp								
6	Khu du lịch			720	434	428	429	541	720
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học								
8	Khu phát triển công nghiệp			1.578	475	475	768	1.138	1.578
9	Khu đô thị			14.642	8.967	9.025	9.308	11.308	14.642
10	Khu thương mại - dịch vụ			2.499	444	439	439	1.439	2.499
11	Khu dân cư nông thôn			11.026	7.190	7.233	7.504	8.006	11.026

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

(\*) Là diện tích đã thực hiện theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12 (hàng năm)

## Phụ lục II

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số...../NQ-HĐND ngày ... tháng 7 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021 (*)	Năm 2022 (*)	Năm 2023 (*)	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.805</b>	<b>38</b>	<b>50</b>	<b>557</b>	<b>2.013</b>	<b>2.147</b>
1.1	Đất trồng lúa	2.130	4	29	498	763	836
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.130	4	29	498	763	836
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	237	1	3	7	112	114
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.270	32	16	47	1.060	1.115
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	168	1	2	5	78	82
1.8	Đất nông nghiệp khác						
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>265</b>	<b>50</b>	<b>44</b>	<b>83</b>	<b>47</b>	<b>41</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	247	50	44	83	32	38
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	18				15	3
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>116</b>				<b>49</b>	<b>67</b>

Ghi chú: (\*) Là diện tích đã thực hiện theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12 (hàng năm)

**Phụ lục III****KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG**

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số...../NQ-HĐND ngày ... tháng 7 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)=(4)+... +(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>						
1.1	Đất trồng lúa						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>40</b>				<b>40</b>	
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại dịch vụ	19				19	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1				1	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	10				10	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh						
2.10	Đất ở tại nông thôn						
2.11	Đất ở tại đô thị	10				10	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						